

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC
TỈNH NINH THUẬN**

Bản án số: 13 /2017/DSST

Ngày: 03- 8- 2017

V/v : Chia tài sản thuộc sở hữu
chung là quyền sử dụng đất” .

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Minh

Ông Lê Quang Chính

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình - Thư ký Tòa án
nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Phước tham gia
phiên tòa:*** Ông Ngô Văn Nghị - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện
Ninh Phước.

Ngày 03 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước,
tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2017/TLST- DS
ngày 18 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp chia tài sản thuộc sở hữu chung là
quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14 /2017/QĐXX-ST,
ngày 17 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng A sinh năm 1965 (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1968 (Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị C

Người đại diện hợp pháp cho bà Lê Thị C : Ông Ngô Xuân Hải. Văn bản
ủy quyền ngày 27/7/ 2017 (có mặt)

- Lê Nguyễn Hồng L1

- Lê Nguyễn Hồng L2

- Lê Nguyễn Hồng L3

Người đại diện hợp pháp cho bà L1, Bà L2, Bà L3: Bà Nguyễn Thị Hồng
A. Văn bản ủy quyền ngày 20/4/2017.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cùng địa chỉ:
Thôn Thuận Hòa, xã Phước Thuận, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Trần Kim T

Địa chỉ: số 38/30 – Lương Đình Cửa – khóm Vĩnh Điền, Phường Ngọc
Hiệp – TP. Nha Trang tỉnh Khánh Hòa

Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và là người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Hồng A trình bày:

Bà và ông B chung sống với nhau từ năm 1985 không có đăng ký kết hôn và chung sống với gia đình chồng là bà Lê Thị C. Năm 2014 bà và ông B ly hôn, trong quá trình giải quyết ly hôn thì bà và ông B chưa giải quyết phần tài sản chung của vợ chồng cũng như tài sản chung trong hộ gia đình.

Bà xác định thửa đất 326 tờ bản đồ số 01 xã Phước Thuận Thuận (nay là thửa đất 428 tờ bản đồ địa chính số 07 xã Phước Thuận) là tài sản chung của hộ gia đình bà, thửa đất 428 tờ bản đồ số 07 này có nguồn gốc là do HTX Phước Thuận giao khoán cho hộ gia đình bà năm 1994. Tại thời điểm giao khoán thì hộ gia đình bà gồm: Mẹ chồng bà tên Lê Thị C, chồng bà tên Lê Văn B, bà – Nguyễn Thị Hồng A và các con bà là Lê Nguyễn Hồng L1, Lê Nguyễn Hồng L2, Lê Nguyễn Hồng L3 và em chồng là Trần Kim T. Hiện tại ông B đang quản lý toàn bộ thửa đất 428 này. Bà có yêu cầu chia quyền sử dụng thửa đất 428 cho 07 người tại thời điểm giao khoán. Bà có yêu cầu được nhận đất để canh tác.

Bị đơn ông Lê Văn B trình bày: Ông thừa nhận lời khai của bà Nguyễn Thị Hồng A về nguồn gốc thửa đất 428, về thời điểm giao khoán cũng như số người có trong hộ khẩu tại thời điểm giao khoán như lời khai của bà Nguyễn Thị Hồng A là đúng. Năm 2014, ông và bà A đã ly hôn, sau khi ly hôn thì ông và bà A đã chia một số tài sản chung chỉ còn lại thửa đất 428 này là chưa chia. Ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng thửa đất 428 của bà A vì hiện nay ông không có công ăn việc làm, ông bị tai biến nên không đồng ý chia.

Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C trình bày:

Bà C xác định thửa đất 428 tờ bản đồ số 07 xã Phước Thuận có nguồn gốc là của hợp tác xã giao khoán năm 1994. Tại thời điểm giao khoán thửa 428, hộ bà C có 07 người gồm Lê Thị C, Lê Văn B, Nguyễn Thị Hồng A, Lê Nguyễn Hồng L1, Lê Nguyễn Hồng L2, Lê Nguyễn Hồng L3 và Trần Kim T. Bà C đồng ý chia thửa đất 428 theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng A tuy nhiên bà yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét cho bà được nhận phần đất nhiều hơn vì hiện nay bà đã già không có nguồn thu nhập nào khác và bà đã có công duy trì, bảo quản thửa đất 428 này

Ông Trần Kim T trình bày:

Tại bản tự khai đề ngày 10-7-2017, ông T công nhận lời khai của ông B, bà A, bà C về nguồn gốc đất, thời điểm giao khoán và những người được nhận đất giao khoán như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn là đúng. Ông đồng ý với yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung của bà Nguyễn Thị Hồng A. Phần diện tích đất ông được nhận, ông đồng ý nhận và ông cho hẳn bà Lê Thị C là mẹ ông. Ông yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Qua kiểm sát hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thấy thủ tục tố tụng Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát không có ý kiến gì. Đối với nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật là Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất 326 tờ bản đồ số 01 xã Phước Thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “ tranh chấp chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Nội dung pháp luật áp dụng: Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng A về việc chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng thửa đất 428 tờ bản đồ số 07 xã Phước Thuận thấy:

Tại phiên tòa hôm nay cũng như trong quá trình giải quyết vụ kiện nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều thống nhất thửa đất 428 tờ bản đồ số 07 xã Phước Thuận có nguồn gốc là do hợp tác xã giao khoán cho hộ gia đình, thống nhất về năm giao khoán là năm 1994, thống nhất về các thành viên được nhận khoán gồm: bà Lê Thị C là chủ hộ, ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị Hồng A, Lê Nguyễn Hồng L1, Lê Nguyễn Hồng L2, Lê Nguyễn Hồng L3, ông Trần Kim T. Căn cứ điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết – sự kiện không phải chứng minh do một bên đương sự thừa nhận không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu mà bên đương sự kia đưa ra. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định quyền sử dụng thửa đất 428 tờ bản đồ số 07 xã Phước Thuận thuộc sở hữu chung của 7 người gồm: Bà C, ông B, bà L1, bà L2, bà L3, bà Hồng A và ông Trần Kim T.

[3]. Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị Hồng A có yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng thửa đất 428 tờ bản đồ 07 xã Phước Thuận. Căn cứ vào điều 209 năm 2015 thì quyền sử dụng diện tích thửa đất 428 thuộc trường hợp sở hữu chung theo phần, căn cứ điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015 thì trong trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu phân chia tài sản chung. Căn cứ vào các quy định pháp luật đã viện dẫn ở trên thì việc bà A yêu cầu phân chia quyền sử dụng diện tích thửa đất 428 là hoàn toàn có cơ sở và đúng pháp luật.

[4]. Tại phiên tòa hôm nay, ông B và bà C đều thừa nhận thửa đất 428 này là do hợp tác xã giao khoán cho hộ gia đình, tại thời điểm giao khoán những người được nhận khoán gồm có 3 người con ông và có bà A, tuy nhiên ông B không đồng ý với yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng thửa đất 428 cho bà A mà không đưa ra được căn cứ pháp luật vì vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông B về việc không đồng ý với yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng thửa đất 428 của bà A.

[4.1] Tại phiên tòa hôm nay bà C đồng ý chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng thửa đất 428, tuy nhiên bà có yêu cầu được nhận phần đất nhiều hơn các đồng sở hữu khác vì bà cho rằng bà đã có công duy trì, bảo quản thửa đất 428 này. Lý do này của bà C đưa ra là không có cơ sở để chấp nhận, tại phiên tòa hôm nay ông B cũng thừa nhận sau khi giao khoán bà A và ông B cũng như bà C đều canh tác trên thửa đất này.

[5] Tại phiên tòa, bà A có yêu cầu được nhận đất để canh tác, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các con của bà A là L1, L2, L3 đều có yêu cầu được nhận đất và đồng ý cho bà A toàn bộ phần đất mà mình được nhận. Xét hiện tại bà A làm nông, đang trong tuổi lao động và thửa đất 428 đủ điều kiện để cho các đương sự nhận tài sản bằng hiện vật, vì vậy việc bà A có yêu cầu nhận đất để canh tác là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật.

Xét việc các con của bà A cũng là những đồng sở hữu chung diện tích đất trên tự nguyện cho bà A phần diện tích đất của mình và bà A cũng đồng ý nhận phần đất mà các con bà A tặng cho. Xét đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên chấp nhận.

[6] Tại bản trình bày ngày 10-7- 2017, ông T có yêu cầu nhận đất và đồng ý cho bà C toàn bộ phần đất của mình và bà C cũng đồng ý nhận phần đất mà Ông T tặng cho. Xét đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên chấp nhận.

[7] Tại biên bản đo đạc định giá ngày 06-6- 2017 thửa đất 428 có diện tích là 2.336m^2 , các đương sự không đưa ra được giá thị trường, vì vậy Hội đồng định giá đã áp giá theo quy định của UBND tỉnh Ninh Thuận là $35.000.000\text{đ}/\text{m}^2$

Cụ thể: $2.336\text{m}^2 \times 35.000\text{đ}/\text{m}^2 = 81.760.000\text{đ}$

Xác định số diện tích đất mà mỗi người được nhận như sau:

$2.336\text{m}^2 : 7 = 333,7\text{m}^2 / 1 \text{ phần.}$

bà A được các con là L1, L2, L3 tặng cho phần đất mà mình được nhận vì vậy phần của bà A và 3 người con được nhận là $333,7\text{m}^2 \times 4 = 1334,8\text{m}^2$

Phần của bà C được ông T tặng cho và phần của bà C được nhận cụ thể: $333,7\text{m}^2 \times 2 = 667,4\text{m}^2$.

Phần của ông B được nhận là $333,7\text{m}^2$.

Tại phiên tòa ông B, bà C trình bày ông B và bà C ở chung nhà và có chung hộ khẩu nên yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giao đất cho ông B và bà C chung một thửa, như vậy phần diện tích đất bà C và ông B được nhận là: $667,4\text{m}^2 + 333,7\text{m}^2 = 1001,1\text{m}^2$.

Phần diện tích đất chênh lệch giữa thửa tế ông B, bà C được nhận và phần ông B, bà C được hưởng là $0,9\text{m}^2$. vì vậy ông B, bà C phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà A và các con giá trị chênh lệch đất là $0,9\text{m}^2 \times 35.000\text{đ} = 31.500\text{đ}$

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Phước tại phiên tòa hôm nay về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Phước về việc giải quyết vụ án.

Về án phí: Căn cứ điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 7 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước công hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bà Nguyễn Thị Hồng A phải chịu án phí DSST như sau: $1334,8\text{m}^2 \times 35.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5\% = 2.335.000\text{đ}$

Ông Lê Văn B phải chịu án phí DSST cụ thể: $333,7\text{m}^2 \times 35.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5\% = 583.975\text{đ}$.

Căn cứ điểm d điều 12 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bà Lê Thị C là người già nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà C.

Về chi phí đo đạc định giá: bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 209, 212, 219 Bộ luật dân sự. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 27, điểm d điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng A.

1. Buộc ông Lê Văn B phải giao cho bà Nguyễn Thị Hồng A 1334m^2 đất thuộc một phần thửa đất 428 tờ bản đồ địa chính số 07 xã Phước Thuận. Diện tích đất 1334m^2 được xác định theo các điểm DEFC tách ra từ thửa số 428 tờ bản đồ số 07 xã Phước Thuận (có trích lục bản đồ kèm theo)

2. Ông Lê Văn B và bà Lê Thị C được quyền sử dụng 1002m^2 đất. Diện tích đất 1002m^2 được xác định theo các điểm ADCB tách ra từ thửa số 428 tờ bản đồ số 07 xã Phước Thuận (có trích lục bản đồ kèm theo)

3. Ông Lê Văn B và bà Lê Thị C có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng A số tiền chênh lệch diện tích đất là 31.500 đ (ông B 15.750đ, bà C chịu 15.750đ)

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Hồng A phải chịu 2.335.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.500.000 đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013070 ngày 17 -4-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Phước. Bà Nguyễn Thị Hồng A còn phải nộp 835.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà C không phải chịu án phí DSST.

ông B phải chịu 583.975đ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

“...Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

6. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Phước;
- Chi cục THADS huyện Ninh Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Diệu

Nơi nhận: - TAND tỉnh NT; - VKSND huyện NP; - Chi cục THADS huyện NP; - Các đương sự; - Lưu hồ sơ. - Lưu án văn	TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
--	---

Trần Thị Dịu

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi:

“Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)